

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: F301, Tòa nhà Trung tâm thương mại Grand Plaza 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 40

10000
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Hùng	Chủ tịch
Ông Wang Wei Ya	Thành viên
Ông Li You Mu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Lê	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/07/2018)
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2018)
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/04/2018)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/07/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty chứng khoán. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM



Nguyễn Thành Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Số: 33 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/02/2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Phạm Hưng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		145.904.023.617	32.885.919.101
I. Tài sản tài chính	110		145.497.168.043	32.569.126.094
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.	17.860.489.428	32.351.156.413
1.1. Tiền	111.1		2.860.489.428	3.215.269.746
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		15.000.000.000	29.135.886.667
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	5.128.800.000	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.2	90.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.3	10.289.960.975	-
7. Các khoản phải thu	117	VI.5.	22.140.577.261	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		20.561.180.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.579.397.261	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.579.397.261	-
8. Trả trước cho người bán	118	VI.4.	30.840.379	40.699.679
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119	VI.5.3	46.500.000	-
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.5.4	-	177.270.002
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		406.855.574	316.793.007
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6.	199.421.818	89.437.673
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		207.433.756	227.355.334
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12.205.927.013	12.071.687.620
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.747.315.357	7.820.358.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8.	3.382.740.492	3.777.781.147
- Nguyên giá	222		6.282.653.575	6.282.653.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2.899.913.083)	(2.504.872.428)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9.	4.364.574.865	4.042.577.649
- Nguyên giá	228		6.276.822.000	5.310.322.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.912.247.135)	(1.267.744.351)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.458.611.656	4.251.328.824
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10.	985.680.550	490.366.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6.	2.186.298.749	2.492.644.143
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7.	1.286.632.357	1.268.317.881
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158.109.950.630	44.957.606.721

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		562.919.388	685.060.618
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		562.919.388	685.060.618
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.15.	15.119.200	8.000.950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.16.	-	66.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17.	149.187.765	193.936.146
11. Phải trả người lao động	323		316.626.609	413.103.021
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.19.	81.985.814	501
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.18.	-	4.020.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		157.547.031.242	44.272.546.103
I. Vốn chủ sở hữu	410		157.547.031.242	44.272.546.103
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	60.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	VI.21.	168.000.000.000	60.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		168.000.000.000	60.000.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.21.	(10.452.968.758)	(15.727.453.897)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(11.151.398.994)	(15.727.453.897)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		698.430.236	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		157.547.031.242	44.272.546.103
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		158.109.950.630	44.957.606.721

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.22.	16.800.000	6.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.11.	9.838.000.000	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	VI.11.	2.090.000.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	VI.11.	7.748.000.000	-
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.12.	308.026.500.000	120.829.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.12.	239.385.700.000	64.617.830.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.12.	390.000.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	VI.12.	56.000.000.000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	VI.12.	-	56.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.12.	12.250.800.000	212.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.12.	81.722.540.000	83.377.080.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	VI.12.	81.722.540.000	83.377.080.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.14.	11.124.029.684	6.010.946.614
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.14.	3.883.886.719	3.345.760.414
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.14.	7.240.142.965	2.665.186.200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	VI.14.	3.902.511.503	1.222.031.200
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	VI.14.	3.337.631.462	1.443.155.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.20.	11.124.029.684	6.010.946.614
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1	VI.20.	6.737.956.388	2.280.901.986
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản	031.2	VI.20.	4.386.073.296	3.730.044.628

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Nguyễn Thành Lê

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		VII.1.	11.362.761.500	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VII.1.1.	10.651.431.264	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VII.1.2.	711.330.236	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.3.	3.400.987.069	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.3.	5.115.835	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.229.787.902	400.142.408
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		96.500.000	1.490.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		104.176.673	74.827.080
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		720.000.000	320.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VII.1.4.	601.220.959	92.352.258
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20	VII.1	17.520.549.938	2.377.321.746
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	VII.1.1	52.676.586	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	VII.1.2	12.900.000	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		39.776.586	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3.	1.352.221.165	790.221.678
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3.	97.623.594	101.458.940
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5.	23.314.348	7.632.660
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40	VII.3	1.525.835.693	899.313.278
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	50.557.585	698.367.333
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		50.557.585	698.367.333
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VII.4.	99.042.466	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		99.042.466	-

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5.	10.966.404.822	9.022.845.840
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		4.979.824.542	(6.846.470.039)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VII.6.	294.697.825	-
8.2 Chi phí khác	72	VII.7.	37.228	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		294.660.597	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		5.274.485.139	(6.846.470.039)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4.576.054.903	(6.846.470.039)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		698.430.236	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		5.274.485.139	(6.846.470.039)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		530,88	(1.466)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		530,88	(1.465,67)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Nguyễn Thành Lê

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		5.274.485.139	(6.846.470.039)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1.088.028.320	(268.485.700)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.039.543.439	429.881.633
- Chi phí lãi vay	06		99.042.466	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(50.557.585)	(698.367.333)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		12.900.000	-
- Lỗ đánh giá lại các giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		12.900.000	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(711.330.236)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(711.330.236)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(127.238.807.793)	2.068.170.049
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(4.430.369.764)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(90.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(10.289.960.975)	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		(20.561.180.000)	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1.579.397.261)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(46.500.000)	25.137.127
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		177.270.002	(177.000.000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(493.706.648)	(43.566.935)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		81.985.313	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		196.361.249	75.560.519
- Lãi vay đã trả	44		(99.042.466)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		16.977.550	1.822.199.315
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(44.748.381)	135.387.574
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(96.476.412)	230.452.449
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(4.020.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(66.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(121.574.724.570)	(5.046.785.690)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(966.500.000)	(5.965.243.762)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		50.557.585	593.974.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(915.942.415)	(5.371.269.518)

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		108.000.000.000	25.000.000.000
3. Tiền vay gốc	73		23.100.000.000	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		23.100.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(23.100.000.000)	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(23.100.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>108.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(14.490.666.985)	14.581.944.792
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		32.351.156.413	17.769.211.621
- Tiền	102		3.215.269.746	17.769.211.621
- Các khoản tương đương tiền	102.1		29.135.886.667	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103		17.860.489.428	32.351.156.413
- Tiền	104		2.860.489.428	3.215.269.746
- Các khoản tương đương tiền	104.1		15.000.000.000	29.135.886.667

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 03 - CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		203.252.145.307	166.246.319.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(495.242.022.337)	(92.985.115.806)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		351.025.619.012	145.233.867.397
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(55.069.184.262)	(213.426.746.305)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(61.440.794)	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.207.966.144	-
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>5.113.083.070</i>	<i>5.068.324.886</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		6.010.946.614	942.621.728
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		6.010.946.614	942.621.728
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32		3.345.760.414	908.501.728
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2.665.186.200	34.120.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		11.124.029.684	6.010.946.614
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		11.124.029.684	6.010.946.614
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42		3.883.886.719	3.345.760.414
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		7.240.142.965	2.665.186.200

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Nguyễn Thành Lê

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: F301, Tòa nhà Trung tâm thương mại Grand Plaza 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm					
		01/01/2017		01/01/2018		Năm 2017		Năm 2018					
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
I. Biến động vốn chủ sở hữu													
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000		60.000.000.000		25.000.000.000	-	108.000.000.000	-	60.000.000.000		168.000.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000		60.000.000.000		25.000.000.000	-	108.000.000.000	-	60.000.000.000		168.000.000.000	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(8.880.983.858)		(15.727.453.897)		-	6.846.470.039	5.274.485.139	-	-		(15.727.453.897)	(10.452.968.758)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(8.880.983.858)		(15.727.453.897)		-	6.846.470.039	4.576.054.903	-	-		(15.727.453.897)	(11.151.398.994)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-		-		-	-	698.430.236	-	-		-	698.430.236
Cộng		26.119.016.142		44.272.546.103		25.000.000.000	6.846.470.039	113.274.485.139	-	44.272.546.103		157.547.031.242	

Người lập biểu



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM



Nguyễn Thành Lê

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam (gọi tắt là “ Công ty”) được đổi tên từ Công ty CP Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, Công ty được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018 và số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế TP. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK về tăng vốn điều lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **168.000.000.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 8 ngày 11/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: F301, Tòa nhà Trung tâm thương mại Grand Plaza 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 03/2018-NQ-ĐHĐCĐ-VNCS ngày 05/07/2018 của Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam thì Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 10.800.000 cổ phần, tương đương với giá trị 108.000.000.000 VND cho 2 nhà đầu tư là ông Wang Wei Ya và Li You Mu nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán. Ngày 20/8/2018 Công ty đã nhận được công văn số 5144/UBCK-QLKD ngày 20/8/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ nêu trên.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 12 -14 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán ngày 27/11/2018. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh chính thức khai trương ngày 23/01/2018.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các giao dịch chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có thể suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

2.4 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- + Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Máy móc thiết bị	02 - 05
- Tài sản cố định khác	02

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có các khoản nợ phải thu quá hạn phải xem xét lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thi công lắp đặt nội thất Văn phòng và mua máy móc thiết bị và chi phí khác chờ phân bổ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản vay, phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán,..)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác là các khoản phải trả phải nộp khác không phải trả, được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

1. Tiền	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	2.860.489.428	3.215.269.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	2.860.489.428	3.215.269.746
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	29.135.886.667
Cộng	17.860.489.428	32.351.156.413

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty		
- Cổ phiếu	5.380.820	132.588.622.500
Cộng	5.380.820	132.588.622.500
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	38.406.739	754.619.758.300
Cộng	38.406.739	754.619.758.300

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VC3	4.159.469.764	4.870.800.000	-	-
MBS	148.000.000	138.000.000	-	-
VNM	122.900.000	120.000.000	-	-
Cộng	4.430.369.764	5.128.800.000	-	-

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (1)	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (2)	50.000.000.000	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: F301, Tòa nhà Trung tâm thương mại Grand Plaza 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	20.000.000.000	-
Cộng	90.000.000.000	-

(1) Theo hợp đồng tiền gửi số 021018/HDTG-SCBPGD LH.18 ngày 02/10/2018 giữa Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Phòng giao dịch Láng Hạ thời hạn gửi từ 02/10/2018 đến 02/04/2019, lãi suất 6,9%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

(2) Theo hợp đồng tiền gửi số 0217-HDTG/KHCL/18 và 0218-HDTG/KHCL/18 ngày 2/10/2018 giữa Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Á, thời hạn gửi từ 02/10/2018 đến 02/04/2019, lãi suất 7%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

(3) Theo hợp đồng tiền gửi số 02102028/BIDV.HTH-VNCS/HDTG ngày 2/10/2018 giữa Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, thời hạn gửi từ 02/10/2018 đến 04/11/2019, lãi suất 7,1%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trương Thị Hương Thảo	6.887.436.637	6.887.436.637	-	-
Cao Thị Thu Hằng	3.402.524.338	3.402.524.338	-	-
Cộng	10.289.960.975	10.289.960.975	-	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2018						Năm 2017				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I	FVTPL											
	Cổ phiếu											
	VC3	4.159.469.764	4.870.800.000	711.330.236	-	4.870.800.000	-	-	-	-	-	-
	MBS	148.000.000	138.000.000	-	10.000.000	138.000.000	-	-	-	-	-	-
	VNM	122.900.000	120.000.000	-	2.900.000	120.000.000	-	-	-	-	-	-
	Cộng	4.430.369.764	5.128.800.000	711.330.236	12.900.000	5.128.800.000	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	22.000.000	22.000.000
Các đối tượng khác	8.840.379	18.699.679
Cộng	30.840.379	40.699.679

5. Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu bán tài sản tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán chứng khoán tự doanh T+2	20.561.180.000	-
Cộng	20.561.180.000	-

5.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.579.397.261	-
Cộng	1.579.397.261	-

5.3 Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ bay và Du lịch Tân Cảng	46.500.000	-
Cộng	46.500.000	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyễn Thị Thúy Hoa	-	177.000.000
Đối tượng khác	-	270.002
Cộng	-	177.270.002

6. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

b) Dài hạn

Chi phí thi công lắp đặt nội thất Văn phòng và mua máy móc thiết bị

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	199.421.818	89.437.673
	199.421.818	89.437.673
	2.186.298.749	2.492.644.143
	2.040.855.497	2.479.753.372
	145.443.252	12.890.771
Cộng	2.385.720.567	2.582.081.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	742.761.256	742.761.256
Tiền lãi phân bổ trong năm	423.871.101	405.556.625
Cộng	1.286.632.357	1.268.317.881

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	6.192.779.575	89.874.000	6.282.653.575
Số dư ngày 31/12/2018	6.192.779.575	89.874.000	6.282.653.575
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	2.414.998.428	89.874.000	2.504.872.428
Khấu hao trong năm	395.040.655	-	395.040.655
Số dư ngày 31/12/2018	2.810.039.083	89.874.000	2.899.913.083
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	3.777.781.147	-	3.777.781.147
Tại ngày 31/12/2018	3.382.740.492	-	3.382.740.492

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.447.973.813 đồng.

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	5.310.322.000	5.310.322.000
Mua trong năm	966.500.000	966.500.000
Số dư ngày 31/12/2018	6.276.822.000	6.276.822.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	1.267.744.351	1.267.744.351
Khấu hao trong năm	644.502.784	644.502.784
Số dư ngày 31/12/2018	1.912.247.135	1.912.247.135
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	4.042.577.649	4.042.577.649
Tại ngày 31/12/2018	4.364.574.865	4.364.574.865

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 900.633.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	358.061.550	490.366.800
Nguyễn Trường Vinh	617.760.000	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	9.859.000	-
Cộng	985.680.550	490.366.800
11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty		
Tài sản tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.090.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.748.000.000	-
Cộng	9.838.000.000	-
12. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	239.385.700.000	64.617.830.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	390.000.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.000.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	56.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.250.800.000	212.100.000
Cộng	308.026.500.000	120.829.930.000
13. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	81.722.540.000	83.377.080.000
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	3.883.886.719	3.345.760.414
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.837.672.675	1.074.800.204
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.046.214.044	2.270.960.210
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	7.240.142.965	2.665.186.200

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.902.511.503	1.222.031.200
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.337.631.462	1.443.155.000
Cộng	11.124.029.684	6.010.946.614
15. Phải trả người bán	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Phát triển công nghệ Trường Phát	8.000.000	8.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông	7.119.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ hoàn hảo Hanell Việt Nam	-	950
Cộng	15.119.200	8.000.950
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Cavico giao thông	-	66.000.000
Cộng	-	66.000.000
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	149.187.765	193.936.146
Cộng	149.187.765	193.936.146
18. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.990.000
Các khoản phải trả khác	-	30.000
Cộng	-	4.020.000
19. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí khác	81.985.814	501
Cộng	81.985.814	501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	11.124.029.684	6.010.946.614
- Nhà đầu tư trong nước	6.737.956.388	2.280.901.986
- Nhà đầu tư nước ngoài	4.386.073.296	3.730.044.628
Cộng	11.124.029.684	6.010.946.614

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(11.151.398.994)	(15.727.453.897)
Lợi nhuận chưa thực hiện	698.430.236	-
Cộng	(10.452.968.758)	(15.727.453.897)

21.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	35.000.000.000	(8.880.983.858)	26.119.016.142
Tăng vốn trong năm trước	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Lỗi trong năm trước	-	(6.846.470.039)	(6.846.470.039)
Số dư ngày 01/01/2018	60.000.000.000	(15.727.453.897)	44.272.546.103
Tăng vốn trong năm (*)	108.000.000.000	-	108.000.000.000
Lỗi trong năm nay	-	5.274.485.139	5.274.485.139
Số dư ngày 31/12/2018	168.000.000.000	(10.452.968.758)	157.547.031.242

(*) Tăng vốn trong năm theo nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 03/2018-NQ-ĐHĐCĐ-VNCS ngày 05/07/2018 của Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam và công văn số 5144/UBCK-QLKD ngày 20/8/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 10.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương với tổng giá trị vốn tăng thêm 108.000.000.000 VND cho 2 nhà đầu tư là ông Wang Wei Ya và Li You Mu nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán.

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

22. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	10.800.000	2.500.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	6.000.000	3.500.000
Cộng	16.800.000	6.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/Cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VND)
A	B	I	2	3=I*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết	2.585.910		69.404.842.000	58.753.410.736	10.651.431.264	10.651.431.264	-
	BID	10	33.200	332.000	304.500	27.500	27.500	-
	SHB	100	7.400	740.000	730.000	10.000	10.000	-
	VC3							
		100.000	23.000	2.300.000.000	1.829.272.727	470.727.273	470.727.273	-
		46.600	23.500	1.095.100.000	852.441.091	242.658.909	242.658.909	-
		3.400	23.600	80.240.000	62.195.273	18.044.727	18.044.727	-
		150.000	24.000	3.600.000.000	2.743.909.091	856.090.909	856.090.909	-
		120.000	23.000	2.760.000.000	2.195.127.273	564.872.727	564.872.727	-
		100.000	23.500	2.350.000.000	1.829.272.727	520.727.273	520.727.273	-
		99.000	22.000	2.178.000.000	1.810.980.000	367.020.000	367.020.000	-
		1.000	22.100	22.100.000	18.292.727	3.807.273	3.807.273	-
		70.000	22.500	1.575.000.000	1.280.490.909	294.509.091	294.509.091	-
		40.000	22.000	880.000.000	731.709.091	148.290.909	148.290.909	-
		200.000	22.500	4.500.000.000	3.658.545.455	841.454.545	841.454.545	-
		200.000	24.000	4.800.000.000	4.201.484.609	598.515.391	598.515.391	-
		50.000	24.700	1.235.000.000	1.050.371.152	184.628.848	184.628.848	-
		55.000	24.800	1.364.000.000	1.155.408.267	208.591.733	208.591.733	-
		60.000	24.900	1.494.000.000	1.260.445.383	233.554.617	233.554.617	-
		105.000	25.000	2.625.000.000	2.205.779.420	419.220.580	419.220.580	-
		35.000	25.100	878.500.000	735.259.807	143.240.193	143.240.193	-

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VNĐ/Cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VNĐ)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VNĐ)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VNĐ)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VNĐ)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VNĐ)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
		85.000	25.200	2.142.000.000	1.785.630.959	356.369.041	356.369.041	-
		107.000	24.700	2.642.900.000	2.247.794.266	395.105.734	395.105.734	-
		62.000	24.800	1.537.600.000	1.302.460.229	235.139.771	235.139.771	-
		15.000	24.900	373.500.000	315.111.346	58.388.654	58.388.654	-
		65.800	24.600	1.618.680.000	1.382.288.436	236.391.564	236.391.564	-
	KPF	250.000	33.000	8.250.000.000	7.039.995.000	1.210.005.000	1.210.005.000	-
		150.000	33.500	5.025.000.000	4.223.997.000	801.003.000	801.003.000	-
		100.000	33.100	3.310.000.000	3.062.943.133	247.056.867	247.056.867	-
		80.000	33.200	2.656.000.000	2.450.354.506	205.645.494	205.645.494	-
		100.000	33.300	3.330.000.000	3.062.943.133	267.056.867	267.056.867	-
		50.000	34.000	1.700.000.000	1.531.471.566	168.528.434	168.528.434	-
		50.000	34.500	1.725.000.000	1.531.471.566	193.528.434	193.528.434	-
		35.000	35.000	1.225.000.000	1.072.030.096	152.969.904	152.969.904	-
	VNM	500	131.100	65.550.000	61.450.000	4.100.000	4.100.000	-
		500	131.200	65.600.000	61.450.000	4.150.000	4.150.000	-
	Cộng	2.585.910	-	69.404.842.000	58.753.410.736	10.651.431.264	10.651.431.264	-

Đơn vị tính: VNĐ

NG
HIỆM
AN VÀ
T M
ÁY-
Usoa
11-12-2018 10:00:00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	FVTPL					
	<i>Cổ phiếu</i>					
	VC3	4.159.469.764	4.870.800.000	711.330.236	-	711.330.236
	MBS	148.000.000	138.000.000	(10.000.000)	-	(10.000.000)
	VNM	122.900.000	120.000.000	(2.900.000)	-	(2.900.000)
	Cộng	4.430.369.764	5.128.800.000	698.430.236	-	698.430.236



Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính HTM	3.400.987.069	-
Từ các khoản cho vay	5.115.835	-
Cộng	3.406.102.904	-

1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập hoạt động khác	601.220.959	92.352.258
Cộng	601.220.959	92.352.258

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khác	23.314.348	7.632.660
Cộng	23.314.348	7.632.660

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	50.557.585	698.367.333
Cộng	50.557.585	698.367.333

3. Chi phí hoạt động

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.352.221.165	790.221.678
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	97.623.594	101.458.940
Chi phí các dịch vụ khác	23.314.348	7.632.660
Cộng	1.473.159.107	899.313.278

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	99.042.466	-
Cộng	99.042.466	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.471.290.607	3.945.613.570
Chi phí vật tư văn phòng	2.738.183	27.418.429
Chi phí công cụ, dụng cụ	986.878.714	872.014.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	959.001.775	429.881.633
Chi phí thuế, phí, lệ phí	79.500.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.081.604.204	3.343.713.686
Chi phí khác	385.391.339	399.204.454
Cộng	10.966.404.822	9.022.845.840

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	66.239.950	-
Thu từ tiền hỗ trợ sửa chữa mặt bằng	30.000.000	-
Thu từ tiền bồi thường tiền thu lại mặt bằng	198.457.875	-
Cộng	294.697.825	-

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	37.228	-
Cộng	37.228	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương Ban Giám đốc	781.954.914	601.173.913
Thù lao Hội đồng quản trị	261.201.363	-
Cộng	1.043.156.277	601.173.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Bình



Nguyễn Thanh Minh



Nguyễn Thành Lê

